

TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 06a/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2019.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Thái.

2. Bà Lê Thị Hồng Nhan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 382/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2019. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mộng T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc C, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T và anh C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 12/11/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T trình bày: chị T và anh C do quen biết nhau trước nên tự nguyện kết hôn vào năm 2002 và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 vào tháng 12 năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại ấp T, xã T1, thời gian đầu chung sống hạnh phúc cho đến khi sinh con thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường hay cãi vã nhau. Do đó, chị đã ly thân với anh C từ tháng 01 năm 2017 đến nay; thời gian

ly thân, chị và anh C có gặp gỡ để bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đoàn tụ được. Nay chị xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nữa, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nên yêu cầu được ly hôn với anh C. Thời gian sống chung, vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Trần Mộng T1, sinh ngày 22/9/2003, hiện nay cháu T1 đang sống chung với anh C. Sau khi ly hôn, chị đồng ý để anh C trực tiếp nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con mà sẽ chăm lo cho con theo khả năng của chị. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 04/01/2019 bị đơn anh Trần Ngọc C trình bày: anh và chị T do quen biết nhau trước nên tự nguyện kết hôn vào năm 2002 và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 vào tháng 12 năm 2002. Vợ chồng anh sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì mất hạnh phúc, nguyên nhân là do chị T có quan hệ tình cảm với đương rể và chị T đã tự ý bỏ nhà đi từ năm 2016 nên vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Thời gian ly thân, anh và chị T không có bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị T xin ly hôn thì anh không đồng ý. Thời gian sống chung, vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Trần Mộng T1, sinh ngày 22/9/2003, hiện nay cháu T1 đang sống chung với anh. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị T ly hôn thì anh yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Mộng T; về con chung: anh Trần Ngọc C được trực tiếp nuôi con là cháu Trần Mộng T1, sinh ngày 22/9/2003, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh C không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T và bị đơn anh Trần Ngọc C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh C là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Ngọc C trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2002, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M vào tháng 12 năm 2002. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh C tuân thủ đầy đủ các

quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, chị T và anh C có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc chị T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường hay cãi vã nhau. Còn anh C nại rằng nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do chị T có quan hệ tình cảm với dương rẫy và chị T đã tự ý bỏ nhà đi từ năm 2016. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời chị T và anh C đến Tòa án để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh chị nhưng anh C vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau đó anh C có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh. Điều đó chứng tỏ anh C cũng không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với chị T; hơn nữa theo chị T trình bày anh chị đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2017, còn anh C trình bày là anh chị đã ly thân nhau từ năm 2016 và vẫn tiếp tục sống ly thân cho đến nay; thời gian ly thân, chị T và anh C cũng không có bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau được. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh C là do anh chị có cãi vã và xô xát nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh C là vợ chồng nhưng không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau; đồng thời, chị T và anh C cũng đã có hành vi bạo lực gia đình và vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị T và anh C có 01 con chung là cháu Trần Mộng T1, sinh ngày 22/9/2003, hiện nay đang sống chung với anh C. Sau khi ly hôn, chị T đồng ý để anh C được trực tiếp nuôi con, phía anh C cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi con nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ nội dung đơn ly hôn và lời khai của chị T và anh C thì từ khi anh chị ly thân nhau cho đến nay cháu T1 đã sống chung với anh C, tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên thì cháu T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với anh C. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu T1 như: các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho anh C được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của anh nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: chị T và anh C trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: chị T và anh C trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí ly hôn: chị T phải chịu do chị yêu cầu ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Mộng T. Chị Trần Thị Mộng T được ly hôn với anh Trần Ngọc C.

Về con chung: anh Trần Ngọc C được trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Mộng T1, sinh ngày 22/9/2003, hiện nay cháu T1 đang sống chung với anh C; chị Trần Thị Mộng T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh C không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: chị T và anh C trình bày là không có nên không đề cập.

Về nợ chung: chị T và anh C trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí ly hôn: chị Trần Thị Mộng T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009739 ngày

10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng Kiểm tra NV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt